

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 263/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 7 – 2020
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phú;
2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 213/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 263/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 317/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Nh, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 09, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 11, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

Người làm chứng: Ông Lê Văn Ch, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 11, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

Bà Nh, ông S, ông Ch đều vắng mặt tại phiên tòa; bà Nh có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông S vắng mặt không rõ lý do, ông Ch có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 27/5/2020 của bà Lâm Thị Nh; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nh và ông S tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 2010, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang (theo bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 16, quyển số 01 ngày 18/02/2011).

Quá trình chung sống, bà Nh và ông S chung sống với nhau không hạnh phúc, nguyên nhân là do ông S không chung thủy trong đời sống vợ chồng. Bà Nh đã nhiều lần khuyên can nhưng ông S vẫn không thay đổi. Bên cạnh đó, ông S cũng nhiều lần kiểm chuyện đánh đập bà Nh, việc này cả gia đình bà Nh và ông S đều biết. Gia đình hai bên cũng nhiều lần động viên, hòa giải nhưng ông S vẫn không muốn hàn gắn và tiếp tục sống không chung thủy, đánh đập bà Nh. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà Nh yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà Nh và ông S sinh được 02 (hai) con chung tên: Lê Thị Phương N, sinh ngày 22/08/2011 và Lê Thị Thảo V, sinh ngày 07/8/2016. Cả 02 con chung hiện đang sinh sống cùng ông S và gia đình ông S.

Bà Nh đồng ý để ông S được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung, bà Nh sẽ không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông Lê Văn S để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 18/6/2020 nhưng ông S vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông S, ông S cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án.

Ngày 18/6/2020, bà Lâm Thị Nh có đơn yêu cầu vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà Lâm Thị Nh giao nộp: Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 16, quyền số 01 ngày 18/02/2011 của Ủy ban nhân dân thị trấn L; bản sao Trích lục khai sinh Lê Thị Phương N, sinh ngày 22/08/2011 và Lê Thị Thảo V, sinh ngày 07/8/2016; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Lê Văn S; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn S và Lâm Thị Nh; bản chính Đơn yêu cầu ngày 18/6/2020.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai ông Lê Văn Ch ngày 18/6/2020; biên bản ghi nhận ý kiến con chung tên Lê Thị Phương N ngày 18/6/2020.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 18/6/2020, ông Lê Văn Ch cho biết:

Ông Ch là cha ruột của ông Lê Văn S, sinh năm 1990. Ông Ch có nhận thay ông S Thông báo thụ lý vụ án số 627/TB-TLVA ngày 03/6/2020 và Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 754/2020/TB-TA ngày 03/6/2020. Ông Ch có thông báo cho ông S biết nhưng do ông S bận việc nên không đến Tòa án theo triệu tập.

Về quan hệ hôn nhân giữa bà Nh và ông S, bà Nh và ông S tự tìm hiểu quen biết và tiến đến hôn nhân vào năm 2010, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang.

Sau khi kết hôn thì bà Nh và ông S chung sống cùng ông Ch khoảng hai năm thì sống riêng, bà Nh và ông S làm thuê để sinh sống. Đến năm 2019 thì ông S và bà Nh lên Bình Dương làm công nhân. Quá trình chung sống cùng gia đình, ông Ch cũng được biết ông S không chung thủy và hay đánh đập bà Nh, bà Nh cũng nhiều lần khuyên can ông S và nói chuyện với ông Ch để khuyên can giúp nhưng ông S vẫn không thay đổi. Gia đình hai bên cũng có động viên hòa giải cho cả hai nhưng ông S vẫn không thay đổi tính tình. Ông Ch được biết, ông S và bà Nh sống ly thân khoảng 04 tháng nay. Việc ông S và bà Nh ly hôn hay chung sống thì do cả hai tự quyết định.

Quá trình chung sống, bà Nh và ông S sinh được 02 (hai) con chung tên: Lê Thị Phương N, sinh ngày 22/08/2011 và Lê Thị Thảo V, sinh ngày 07/8/2016. Cả 02 con chung hiện đang sinh sống cùng ông S và gia đình ông Ch.

Việc chung sống với ai do các cháu tự quyết định, ông Ch không can thiệp.

Về tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

Ngoài ra, ông Ch còn cam kết sẽ nhận thay ông S các văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết thông báo cho ông S biết.

- Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 18/6/2020, cháu Lê Thị Phương N cho biết: Cháu N hiện đang sống cùng cha tên Lê Văn S và ông bà nội. Nếu cha mẹ ly hôn thì cháu mong muốn được sống cùng cha và ông bà nội.

Tại phiên tòa,

Do bà Nh, ông S, ông Ch cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của bà Nh và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông S vắng mặt lần thứ hai không lý do; bà Nh có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Ch đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà Nh và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà Nh và ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và nguyện vọng để ông S được tiếp tục nuôi dạy hai con chung, yêu cầu không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, đương sự khai không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Lê Văn S đều vắng mặt không lý do; đồng thời, ông S đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông S đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Lâm Thị Nh có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Người làm chứng ông Lê Văn Ch đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại các điều 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa bà Lâm Thị Nh và ông Lê Văn S có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 16, quyển số 01 ngày 18/02/2011. Ông Lê Văn S đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 11, ấp T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị Nh cho rằng, trong thời gian bà Nh và ông S chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông S không chung thủy trong đời sống vợ chồng. Bà Nh đã nhiều lần khuyên can nhưng ông S vẫn không thay đổi. Bên cạnh đó, ông S cũng nhiều lần kiểm chuyện đánh đập bà Nh, việc này cả gia đình bà Nh và ông S đều biết. Gia đình hai bên cũng nhiều lần động viên, hòa giải nhưng ông S vẫn không muốn hàn gắn và tiếp tục sống không chung thủy, đánh đập bà Nh. Mâu thuẫn gia đình giữa bà Nh và ông S được cha ruột ông S là ông Lê Văn Ch xác nhận trong biên bản ghi lời khai ngày 18/6/2020.

Mục đích của hôn nhân là hướng tới xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà Nh và ông S tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn. Sự việc ông S sống không chung thủy, có hành vi bạo lực gia đình đối với bà Nh cũng đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải, động viên nhưng ông S vẫn không thay đổi. Điều này đã cho thấy mâu thuẫn gia đình giữa bà Nh và ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lâm Thị Nh đối với ông Lê Văn S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà Nh và ông S sinh được 02 (hai) con chung tên: Lê Thị Phương N, sinh ngày 22/08/2011 và Lê Thị Thảo V, sinh ngày 07/8/2016. Cả 02 con chung hiện đang sinh sống cùng ông S.

Theo nguyện vọng, cháu Lê Thị Phương N mong muốn được tiếp tục sinh sống cùng ông S. Do đó, sau khi xem xét nguyện vọng và để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để ông Lê Văn S được trực tiếp nuôi dạy 02 (hai) con chung là cháu Lê Thị Phương N, sinh ngày 22/08/2011 và Lê Thị Thảo V, sinh ngày 07/8/2016.

Bà Nh yêu cầu không cấp dưỡng nuôi con chung do hiện nay bà Nh không có việc làm, cuộc sống gia đình khó khăn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà Nh về nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung nhưng bà Nh vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó, trong quá trình ông S trực tiếp nuôi con thì ông S có quyền yêu cầu bà Nh cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Lâm Thị Nh và các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Lê Văn S. Ngược lại, ông Lê Văn S và các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Lâm Thị Nh trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lâm Thị Nh xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà Lâm Thị Nh phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông Lê Văn S không phải chịu án phí.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Lâm Thị Nh và ông Lê Văn S có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Nh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị Nh được ly hôn với ông Lê Văn S.

2. Về con chung: Ông Lê Văn S được trực tiếp nuôi dạy 02 (hai) con chung tên: Lê Thị Phương N, sinh ngày 22/08/2011 và Lê Thị Thảo V, sinh ngày 07/8/2016. Bà Lâm Thị Nh không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Bà Lâm Thị Nh và các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Lê Văn S. Ngược lại, ông Lê Văn S và các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Lâm Thị Nh trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Lâm Thị Nh phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Nh đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0001115 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Ông Lê Văn S không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Lâm Thị Nh và ông Lê Văn S. Bà Nh và ông S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Giấy chứng nhận kết hôn số 16, quyền số 01 ngày 18/02/2011 do Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện A cấp cho Lâm Thị Nh và ông Lê Văn S không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A (1);
- VKSND tỉnh A (1)
- VKSND huyện A (1);
- THADS huyện A (1);
- UBND thị trấn L, huyện A (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Tuấn